kē dǒu

蝌蚪

noun · tadpole

Example Sentences

chí táng lǐ yǒu kē dǒu
池 塘 里 有 蝌 蚪 。

There are tadpoles in the pond.

xiǎo kē dǒu màn màn biàn chéng le qīng wā
小 蝌 蚪 慢 慢 变 成 了 青 蛙 。

The little tadpoles slowly turned into frogs.

hái zi men guān chá kē dǒu de shēng zhǎng guò chéng
孩 子 们 观 察 蝌 蚪 的 生 长 过 程 。

The children observed the growth process of tadpoles.

Trace each character, then write the word on your own.